

Số: 03 /TB-HĐND

Tuy Phước, ngày 26 tháng 6 năm 2019

**THÔNG BÁO**

**Kết quả giám sát chuyên đề**

**“Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND ngày 26/7/2016 của Hội đồng nhân dân huyện Tuy Phước về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình giảm nghèo, giải quyết việc làm và đào tạo nghề giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn huyện”**

Thực hiện Nghị quyết số 05/NQ-HĐND, ngày 20/7/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Tuy Phước về Chương trình hoạt động giám sát của HĐND huyện năm 2019, Thường trực HĐND huyện đã triển khai hoạt động giám sát chuyên đề “Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND ngày 26/7/2016 của Hội đồng nhân dân huyện Tuy Phước về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình giảm nghèo, giải quyết việc làm và đào tạo nghề (GN-GQVL&ĐTN) giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn huyện” (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 22), Thường trực HĐND huyện thông báo kết quả giám sát như sau:

**I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC**

**1. Công tác tổ chức, chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết số 22**

Công tác chỉ đạo, thực hiện Nghị quyết số 22 đã được tiến hành từ huyện đến cơ sở. UBND huyện đã cụ thể hóa bằng Quyết định số 3203/QĐ-UBND ngày 03/8/2016 về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình GN-GQVL&ĐTN giai đoạn 2016 – 2020 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 3203), và ban hành nhiều văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện. UBND huyện đã thường xuyên kiện toàn Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc thực hiện Chương trình GN-GQVL&ĐTN để tập trung chỉ đạo quyết liệt, kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện.

Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, thị trấn đã cụ thể hóa các nghị quyết của Huyện ủy, HĐND huyện, Quyết định số 3203 và các văn bản chỉ đạo của UBND huyện thông qua việc ban hành kịp thời nghị quyết, kế hoạch thực hiện tại địa phương, trong đó đánh giá thực trạng, đề ra mục tiêu, giải pháp và nhiệm vụ từng năm để tổ chức thực hiện Chương trình GN-GQVL&ĐTN.

**2. Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy Đảng, chính quyền và người dân về GN-GQVL&ĐTN**

Việc tổ chức quán triệt Nghị quyết số 22 và các văn bản chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh, Huyện ủy có liên quan được UBND huyện, Ban Chỉ đạo Chương trình GN-GQVL&ĐTN và chính quyền các địa phương thực hiện nghiêm túc. UBND các xã, thị trấn đã phối hợp với Mặt trận và hội, đoàn thể cùng cấp tập trung đẩy mạnh tuyên truyền

thông qua các cuộc họp chi hội, tổ hội,... Qua đó, đã nâng cao nhận thức của cấp ủy, chính quyền và các ban, ngành, đoàn thể, cán bộ công chức và nhân dân về mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình GN-GQVL&ĐTN trên địa bàn huyện.

### **3. Kết quả thực hiện Nghị quyết số 22**

#### **3.1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm**

Qua kết quả rà soát giai đoạn 2016- 2018, toàn huyện đã có 2.587 hộ thoát nghèo, tỷ lệ hộ nghèo còn 4,80% so hộ dân toàn huyện, giảm 3,85%, vượt 0,85% so Kế hoạch.

#### **3.2. Số lao động tạo việc làm tăng thêm**

Đã tạo việc làm tăng thêm cho 4.822 lao động (đạt 160,73 % so KH), trong đó: Thông qua vốn vay GQVL: 1.025 lao động; xuất khẩu lao động: 75 lao động; còn lại 3.722 lao động đi làm việc các nơi trong và ngoài tỉnh.

#### **3.3. Thực hiện chỉ tiêu đào tạo nghề hằng năm**

Hoàn thành chỉ tiêu đào tạo nghề tình giao hàng năm, đã tổ chức 46 lớp dạy nghề lao động nông thôn cho 1.510 học viên, trong đó: nghề nông nghiệp 23 lớp cho 774 học viên; nghề phi nông nghiệp 23 lớp cho 736 học viên (trong đó có 01 lớp dành cho 15 người khuyết tật). Ngoài ra, hàng năm có hàng trăm lao động ở địa phương được các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất đào tạo nghề giải quyết việc làm.

#### **3.4. Số đối tượng người có công còn hộ nghèo**

Qua kết quả rà soát đến cuối năm 2018, toàn huyện còn 08 đối tượng có công thuộc hộ nghèo, chiếm 0,41% tổng số hộ nghèo.

- 8/13 xã, thị trấn không còn hộ người có công thuộc hộ nghèo: Thị trấn Tuy Phước, Phước Hưng, Phước Sơn, Phước Thuận, Phước Hiệp, Phước Lộc, Phước Nghĩa và Phước Thành;

- 3/13 xã, thị trấn còn 01 hộ người có công thuộc hộ nghèo: Thị trấn Diêu Trì, Phước Quang và Phước Thắng;

- Riêng xã Phước Hòa còn 3 đối tượng, và xã Phước An còn 02 đối tượng người có công thuộc hộ nghèo.

### **4. Chính sách tạo điều kiện cho người nghèo ổn định, phát triển sản xuất, việc làm, tăng thu nhập.**

#### **4.1. Tín dụng ưu đãi đối với người nghèo**

Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội huyện đã giải quyết cho 11.779 hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác vay vốn ưu đãi với tổng doanh số cho vay là 262.751 triệu đồng, nâng tổng dư nợ tính đến ngày 31/12/2018 là 300.505 triệu đồng với 13.612 lượt hộ vay. Ngoài ra, giai đoạn 2016-2018, ngân sách huyện cũng đã trích 600 triệu đồng chuyển cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội huyện để thực hiện ủy thác cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn huyện.

Chính sách tín dụng ưu đãi này đã đem lại hiệu quả, góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống của người dân và vươn lên thoát nghèo bền vững.

#### **4.2. Dạy nghề cho người nghèo**

Công tác đào tạo nghề ở một số xã đạt hiệu quả cao, hầu hết lao động đã qua đào tạo nghề đều phát huy nghề đào tạo, cụ thể như:

- Xã Phước Sơn đã phối hợp mở 10 lớp đào tạo nghề cho 334 lao động nông thôn, trong đó có hộ nghèo, hộ cận nghèo tham gia.
- Xã Phước Hưng đã phối hợp mở 10 lớp đào tạo nghề cho 331 lao động nông thôn.

#### **4.3. Công tác khuyến công, khuyến nông, hỗ trợ sản xuất, phát triển ngành nghề và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật áp dụng vào sản xuất tăng thu nhập**

Qua 03 năm, đã tổ chức 95 lớp chuyển giao ứng dụng khoa học kỹ thuật, trình diễn mô hình cho hơn 6.000 lượt hộ nông dân và cán bộ địa phương về biện pháp sản xuất mới, kỹ thuật trồng, nuôi dưỡng các cây, con giống; hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi khác phục hậu quả bão lũ trên 19.000 triệu đồng; hỗ trợ 151 triệu đồng để mua gạo cấp phát cho các hộ dân không sản xuất được tại cánh đồng Tứ Niên, Gò Dê, thôn Huỳnh Giản (*Phước Hòa*); hỗ trợ cấp bù thủy lợi phí gần 16.000 triệu đồng, xây dựng 187 công trình khí sinh học,... Qua đó, giúp cho người nghèo được nhận các loại cây, con giống, vật tư và được hướng dẫn kỹ thuật, nắm bắt được tiến bộ khoa học kỹ thuật và áp dụng vào sản xuất. Đây chính là những điều kiện, nguồn vốn cơ bản giúp các hộ dân tiếp tục tái sản xuất, từ đó thu nhập và đời sống của các hộ dân được nâng lên, góp phần giảm nghèo bền vững.

#### **4.4. Hỗ trợ ổn định sản xuất, việc làm cho hộ nghèo**

Công tác quy hoạch và đầu tư xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ cho việc công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đạt được nhiều kết quả tích cực. Cụm Công nghiệp Phước An hiện có 17 doanh nghiệp đang hoạt động, giải quyết việc làm tại chỗ hơn 1.600 lao động; hệ thống giao thông nông thôn; đẩy mạnh đầu tư kiên cố hóa kênh mương, trường lớp; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất ngành y tế, các công trình văn hóa - thể thao và truyền thanh; triển khai đầu tư nhiều công trình về giao thông, thủy lợi quan trọng phục vụ sản xuất và đời sống dân sinh. Qua đó, góp phần ổn định cơ sở vật chất cho vùng nông thôn, vùng khó khăn, nâng cao nhận thức, kiến thức cho người dân giúp cho các địa phương phát triển kinh tế thuận lợi; góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đổi mới bộ mặt đô thị, nông thôn.

Chương trình xây dựng nông thôn mới tiếp tục được chú trọng, quan tâm chỉ đạo thực hiện. Giai đoạn 2016-2018, tổng nguồn vốn thực hiện chương trình là 107.484 triệu đồng. Từ nguồn hỗ trợ của tỉnh, huyện và nguồn vốn của các địa phương, đến nay 100% đường trục xã, liên xã được bê tông hóa, cứng hóa; 99,8% đường trục thôn, xóm bê tông hóa, cứng hóa; 99,5% đường ngõ, xóm bê tông hóa, cứng hóa không lầy lội; 83,1% đường nội đồng được bê tông, cứng hóa; 82,1% kênh mương được kiên cố hóa; 99% hộ dân sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn; có 55/63 trường đạt chuẩn Quốc

gia; 100% xã công nhận đạt Tiêu chí quốc gia về y tế,... Tính đến nay, đã có 10/11 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

## **5. Chăm lo đời sống, sinh hoạt cho hộ nghèo, thực hiện các chính sách hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội**

### **5.1. Hỗ trợ người nghèo tiếp cận với các dịch vụ về y tế**

Đã cấp 21.520 thẻ BHYT người nghèo; 25.359 thẻ BHYT đối tượng bảo trợ xã hội; 9.191 thẻ BHYT hộ cận nghèo và 16.838 thẻ BHYT cho người dân sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển,... nâng tỷ lệ người tham gia BHYT đến cuối năm 2018 đạt 88,04% dân số. Thông qua chính sách cấp thẻ BHYT đã tác động có hiệu quả và thiết thực đến công tác chăm lo sức khỏe cho người dân trên địa bàn huyện, đặc biệt là người nghèo, cận nghèo.

Công tác chăm sóc bảo vệ sức khỏe và nâng cao chất lượng khám, điều trị bệnh cho nhân dân được quan tâm chỉ đạo và thực hiện có hiệu quả. Qua 03 năm đã thực hiện khám, chữa bệnh cho 849.007 lượt người; mạng lưới y tế từ huyện đến cơ sở không ngừng được củng cố, cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế được đầu tư nâng cấp; các chương trình mục tiêu Quốc gia về y tế được triển khai có hiệu quả và đảm bảo tiến độ; duy trì 13 xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiếm 9,85%.

### **5.2. Hỗ trợ người nghèo tiếp cận với các dịch vụ về giáo dục**

Thực hiện các chính sách hỗ trợ cho học sinh với tổng số tiền gần 20.000 triệu đồng, gồm miễn, giảm, cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ; hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mầm non, mẫu giáo; cấp bù miễn học phí cho các học sinh là con của các hộ gia đình bị thiệt hại nặng do lũ lụt năm 2016 gây ra; hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên bộ: Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - TB&XH, Bộ Tài chính,... Ngoài ra, công tác khuyến học, khuyến tài, xã hội hóa giáo dục ngày càng được các cấp quan tâm và đẩy mạnh, góp phần động viên phong trào dạy và học cho giáo viên và học sinh, tác động làm giảm thiểu số lượng và tỷ lệ học sinh bỏ học giữa chừng hàng năm.

### **5.3. Hỗ trợ người nghèo về nhà ở, nước sinh hoạt**

- Về nhà ở: Thực hiện hỗ trợ nhà ở theo phương châm "Nhà nước hỗ trợ, cộng đồng giúp đỡ, hộ gia đình tự làm". Qua 03 năm thực hiện, từ nguồn kinh phí vận động các tổ chức, cá nhân và cộng đồng ủng hộ đã xây dựng 82 nhà tình thương, đại đoàn kết và sửa chữa 53 nhà ở hộ nghèo, với số tiền trên 3.900 triệu đồng; hỗ trợ 32 hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt theo Quyết định 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ với số tiền trên 759 triệu đồng. Việc hỗ trợ hộ nghèo, hộ khó khăn về nhà ở đã góp phần trong công tác giảm nghèo, tạo điều kiện cho các hộ ổn định chỗ ở, yên tâm phát triển sản xuất, vươn lên thoát nghèo.

- Về nước sinh hoạt: Ngân hàng Chính sách xã hội đã cho các hộ gia đình vay vốn để đầu tư xây dựng các công trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, với tổng dư nợ tính đến 31/12/2018 là 67.398,82 triệu đồng với 6.250 lượt hộ vay. Đến nay tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99%. Thông qua các chương trình đã giải quyết cơ bản nước sạch cho vùng nông thôn và vùng có khó khăn về nước.

#### **5.4. Thực hiện các chính sách an sinh xã hội, trợ giúp người có công và các đối tượng người yếu thế**

UBND huyện tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội, trợ giúp người có công và các đối tượng người yếu thế với tổng số tiền trên 250 tỷ đồng; trong đó, thực hiện chế độ điều dưỡng cho đối tượng có công theo quy định với số tiền trên 2.150 triệu đồng; hỗ trợ xây dựng, sửa chữa 230 nhà ở của gia đình chính sách bị hư hỏng xuống cấp nặng với số tiền 7.150 triệu đồng; các chế độ ưu đãi trong giáo dục và đào tạo cho con của người có công số tiền chi trả trên 1.030 triệu đồng; tổ chức thăm, chúc thọ, mừng thọ các cụ tròn 90, 100 tuổi và các cụ cao tuổi cô đơn, có hoàn cảnh đặc biệt với tổng số tiền 260 triệu đồng,...

Đã hỗ trợ 07 người chết, 02 người bị thương, 724 hộ gia đình bị thiệt hại về nhà ở do bão, lụt ra gây ra với tổng số tiền gần 25 tỷ đồng; tiếp nhận và phân bổ 1.354,55 tấn gạo đỏ lửa, giáp hạt, gạo hỗ trợ dân sinh,...; tặng 293 suất học bổng cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt vượt khó học giỏi với số tiền trên 204 triệu đồng;... Ngoài ra, nhân các dịp lễ, Tết, ngày kỷ niệm từ nguồn hỗ trợ, quỹ hội các cấp và nguồn vận động, các ngành, hội đoàn thể của huyện đã tổ chức thăm tặng hàng trăm nghìn suất quà cho các gia đình chính sách, hộ nghèo, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, hộ bị thiệt hại do thiên tai, lũ lụt... với tổng số tiền trên 06 tỷ đồng.

#### **5.5. Công tác trợ giúp pháp lý cho người nghèo**

Trong 03 năm (2016-2018), các ngành, hội đoàn thể các cấp và các địa phương đã phối hợp với các sở ngành của tỉnh, Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển năng lực người khuyết tật, Chi nhánh số 1,2 Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh Bình Định, Bệnh viện phục hồi chức năng tỉnh, Bệnh viện tâm thần tỉnh,... tổ chức hơn 40 đợt trợ giúp pháp lý lưu động và các buổi sinh hoạt chuyên đề pháp luật trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội tại các xã, thị trấn thu hút hơn 15.000 lượt cán bộ, hội viên, đoàn viên và người dân tham dự, trong đó có hơn 3.100 lượt người nghèo, cận nghèo, người khuyết tật.

#### **6. Huy động tối đa nguồn lực để thực hiện công tác GN-GQVL&ĐTN**

Thực hiện phong trào “Cả nước chung tay vì người nghèo không để ai bỏ lại phía sau” với phương châm “Không để hộ nghèo, hộ chính sách khó khăn nào không có một tổ chức hỗ trợ, giúp đỡ”, đến nay 100% hộ nghèo, hộ gia đình chính sách khó khăn tại địa phương được giúp đỡ, hỗ trợ, trong đó 747 hộ được các tổ chức cá nhân nhận hỗ trợ, giúp đỡ thường xuyên; đã vận động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài huyện ủng hộ tiền, hàng cứu trợ cho các đối tượng neo đơn, khó khăn trong cuộc sống, Nhân dân gặp thiên tai, hỏa hoạn với tổng số tiền ước tính trên chục tỷ đồng; vận động Quỹ “Vì người nghèo” gần 3.000 triệu đồng và từ nguồn Quỹ đã hỗ trợ khám chữa bệnh cho 370 đối

tượng; hỗ trợ 139 học sinh nghèo vượt khó học giỏi; hỗ trợ xây dựng, sửa chữa 135 nhà ở cho hộ nghèo, hộ khó khăn; thăm, tặng hàng, nghìn suất quà tết, hỗ trợ phát triển sản xuất;... Ngoài ra, các cấp hội phối hợp với Ngân hàng chính sách xã hội thực hiện chương trình cho vay ủy thác với tổng dư nợ 300.268 triệu đồng với 11.020 hộ vay, chiếm tỷ lệ 99,92 % trong tổng dư nợ (trong đó Hội Nông dân: 80.658 triệu đồng/2.954 hộ; Hội Liên hiệp Phụ nữ: 169.718 triệu đồng /6.122 hộ; Hội Cựu chiến binh: 26.260 triệu đồng /1.026 hộ; Đoàn thanh niên: 23.631 triệu đồng /918 hộ), góp phần chuyển tải được nguồn vốn tín dụng của Chính phủ tới hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác vay vốn sản xuất, phát triển kinh tế gia đình.

Hội Chữ thập đỏ các cấp đã vận động, kêu gọi các nhà hảo tâm, các đơn vị xã hội từ thiện trong và ngoài huyện hỗ trợ: 239 con bê giống, bò sinh sản, duy trì bếp ăn tình thương, hàng hóa, nhu yếu phẩm, tặng xe lăn, xe lắc, trợ cấp khó khăn, khám và cấp phát thuốc miễn phí,... với giá trị ước tính trên 23.000 triệu đồng.

*(Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Chương trình GN-GQVL&ĐTN có phụ lục kèm theo)*

## **7. Công tác kiểm tra, giám sát trong quá trình thực hiện GN-GQVL&ĐTN**

Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá Chương trình đã được các thành viên Ban Chỉ đạo GN-GQVL&ĐTN của huyện phối hợp, tổ chức thực hiện theo quy định. Qua 03 năm (2016-2018) đã tổ chức 21 lượt giám sát tại các xã, thị trấn về kết quả thực hiện các dự án, chính sách, mức độ tiếp cận của đối tượng thụ hưởng chính sách và hiệu quả các nguồn vốn hỗ trợ trên địa bàn. Qua hoạt động giám sát, đã nắm bắt, đánh giá được tình hình triển khai thực hiện công tác GN-GQVL&ĐTN ở các địa phương để kịp thời phát hiện, hướng dẫn khắc phục những hạn chế, sai sót trong quá trình thực hiện, góp phần bảo đảm thực hiện có hiệu quả, đúng mục tiêu, đối tượng mà Chương trình đã đề ra.

## **II. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

### **1. Kết quả đã đạt được**

Qua hơn 02 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 22 của HĐND huyện, Chương trình GN-GQVL&ĐTN đã được UBND huyện tập trung chỉ đạo các ngành, địa phương trong huyện tổ chức thực hiện và đạt được một số kết quả quan trọng. UBND huyện đã ban hành kế hoạch triển khai, củng cố, kiện toàn Ban chỉ đạo cấp huyện; các phòng, ban, ngành của huyện phối hợp với UBND các xã, thị trấn trong quá trình triển khai và tổ chức thực hiện. UBND các xã, thị trấn đã triển khai thực hiện nghiêm túc thông qua việc ban hành kế hoạch GN-GQVL&ĐTN của địa phương mình và tổ chức thực hiện đạt kết quả một số chỉ tiêu đề ra. Đến nay, hầu hết các chỉ tiêu hoàn thành so với kế hoạch đã đề ra. Công tác quy hoạch và đầu tư xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ cho việc công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đạt được nhiều kết quả tích cực, nhiều dự án khoa học kỹ thuật công nghệ được chuyển giao cho hộ nghèo, các chế độ chính sách triển khai thực hiện kịp thời, đầy đủ,... nhờ đó, đã có 2.587 hộ thoát nghèo, trong đó có nhiều hộ nghèo đã thoát nghèo bền vững, thu nhập bình quân đầu người tăng từ 36,1 triệu đồng/năm/người (năm 2016) lên 44,3 triệu đồng/năm/người (cuối năm 2018) góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đổi mới bộ mặt đô

thị, nông thôn, đảm bảo an sinh xã hội, an ninh chính trị trên địa bàn huyện trong thời gian qua.

## **2. Hạn chế và nguyên nhân**

### **a) Hạn chế**

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện Chương trình GN-GQVL&ĐTN của một số cấp ủy Đảng, chính quyền cơ sở chưa thường xuyên, còn mang tính thời vụ; công tác tuyên truyền vận động nhân dân nâng cao nhận thức, hành động về GN-GQVL&ĐTN có lúc, có nơi hiệu quả chưa cao, chưa tạo được sự chuyển biến căn bản trong nhận thức của người dân về giảm nghèo bền vững. Công tác phối hợp giữa các ngành và các địa phương trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ thuộc chương trình từng lúc, từng nơi chưa chặt chẽ, thiếu đồng bộ. Công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm còn bất cập. Bên cạnh đó, vẫn còn một số địa phương chưa thật sự quan tâm công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, cụ thể như xã Phước Thắng, thị trấn Diêu Trì.

- Kết quả giảm nghèo chưa thực sự bền vững (*kết quả rà soát cuối năm 2018, tỷ lệ tái nghèo chiếm 0,77% tổng số hộ nghèo, tỷ lệ hộ nghèo phát sinh chiếm 11,29% tổng số hộ nghèo*); trong đó, xã Phước Hiệp và thị trấn Tuy Phước có số hộ tái nghèo chiếm tỷ lệ cao lần lượt là 2,26% và 2,42%.

- Đối tượng có công thuộc hộ nghèo tuy có giảm nhưng vẫn còn cao (*cuối năm 2018 còn 08 người*).

- Chỉ tiêu phân bổ vốn vay giải quyết việc làm từ Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội còn ít so với nhu cầu; việc nhân rộng mô hình giảm nghèo chưa được quan tâm đúng mức.

- Việc huy động các nguồn lực từ cộng đồng, đặc biệt là nguồn lực tại địa phương còn hạn chế, kinh phí đầu tư cho các mục tiêu giảm nghèo còn hạn hẹp.

- Kết quả xuất khẩu lao động trên địa bàn huyện còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng lực lượng lao động của huyện nhà, bình quân hàng năm có khoảng 30 lao động tham gia xuất khẩu lao động trong tổng số 101.949 lao động trong độ tuổi.

### **b) Nguyên nhân**

- Nhận thức của cấp ủy đảng, chính quyền ở một số địa phương, cơ sở đối với công tác GN-GQVL&ĐTN, nhất là công tác xuất khẩu lao động chưa đầy đủ, thiếu chủ động, thiếu kiểm tra, giám sát, chưa khai thác và huy động hết sức mạnh trong dân; việc đánh giá, sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm chưa được chú trọng;

- Cán bộ phụ trách công tác GN-GQVL&ĐTN ở cấp xã thiếu ổn định, một số còn hạn chế về trình độ, kinh nghiệm thực tiễn công tác, kiêm nhiệm nhiều công việc cùng lúc, ảnh hưởng đến việc tham mưu đề xuất cho lãnh đạo ở cơ sở.

- Cơ chế đầu tư, hỗ trợ ở một số chính sách hỗ trợ giảm nghèo còn dàn trải. Chính sách giảm nghèo ban hành trong giai đoạn này đa phần là chính sách an sinh xã hội, hỗ trợ trực tiếp đến đối tượng như y tế, giáo dục, nhà ở, tiền điện, trợ cấp hàng tháng, trợ cấp đột xuất,... chưa khuyến khích người nghèo tích cực vươn lên thoát nghèo.

- Đời sống của một bộ phận dân cư còn nhiều khó khăn, trình độ văn hóa còn hạn chế, tâm lý một bộ phận người dân chưa quan tâm và định hướng cho con em tham gia học nghề, nhằm cải thiện việc làm, chuyển nghề, tăng thu nhập góp phần giảm nghèo bền vững. Một bộ phận người nghèo chưa tích cực vươn lên thoát nghèo, vẫn còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại sự hỗ trợ của Nhà nước.

- Đa số người có công có hoàn cảnh đặc biệt, gia đình không có người có khả năng lao động, mắc các bệnh hiểm nghèo điều trị dài ngày,... nên việc trợ giúp, hỗ trợ để giảm nghèo gặp nhiều khó khăn.

- Một số hộ chưa mạnh dạn vay vốn hoặc có vay vốn nhưng sử dụng vốn trong sản xuất chưa thật sự hiệu quả.

- Các hộ tái nghèo chủ yếu do trong hộ có lao động chính bị bệnh hiểm nghèo, phải nuôi con nhỏ trong độ tuổi còn đi học.

### **III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

#### **1. Đối với UBND tỉnh**

##### ***a) Đề nghị UBND tỉnh kiến nghị với Chính phủ một số nội dung sau:***

- Chỉ đạo các bộ, ngành trung ương nghiên cứu để giảm dần chính sách hỗ trợ trực tiếp, chuyển sang tăng dần cho vay, hỗ trợ có điều kiện, có hoàn trả nhằm tránh tư tưởng trông chờ ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước; có cơ chế để khuyến khích hộ nghèo vươn lên thoát nghèo; đồng thời, qui định thời gian thực hiện các chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo như: Hỗ trợ nhiều hơn về nguồn vốn, kỹ thuật để sau khoảng thời gian đó họ có thể vượt nghèo hoặc ít nhất là thu nhập họ sẽ cao hơn.

- Tiếp tục duy trì chính sách hỗ trợ Bảo hiểm y tế cho các hộ dân thoát nghèo chuyển sang cận nghèo để cho các hộ có điều kiện tiếp cận các dịch vụ y tế; hạn chế tái nghèo.

- Đưa vào diện bảo trợ xã hội đối với hộ gia đình người có công thuộc diện hộ nghèo, neo đơn để đảm bảo an sinh cho họ.

##### ***b) Đề nghị UBND tỉnh quan tâm xem xét, quyết định một số nội dung sau:***

- Tiếp tục giao UBND cấp xã thực hiện mà trực tiếp là cán bộ VHXX cấp xã chi trả trợ cấp ưu đãi hàng tháng đối với người có công với cách mạng vì họ có trách nhiệm vừa theo dõi, quản lý, hướng dẫn thực hiện các chế độ, chính sách ưu đãi của Đảng, Nhà nước, vừa nắm bắt thông tin, sức khỏe, đời sống, tâm tư, nguyện vọng,... của đối tượng để kịp thời tham mưu cho cấp ủy, chính quyền thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách của Đảng, Nhà nước góp phần chăm lo tốt hơn đời sống vật chất, tinh thần đối với Thương binh, Bệnh binh, gia đình liệt sỹ và người có công với nước.



- Tăng chỉ tiêu và định mức nguồn vốn tín dụng ưu đãi để các hộ nghèo động lực, nền tảng để các hộ nghèo, các đối tượng thụ hưởng chính sách xây dựng, mở rộng quy mô sản xuất với nhiều mô hình phát triển kinh tế, như: kinh doanh dịch vụ, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc, gia cầm... đầu tư đem lại hiệu quả, góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống của người dân và vươn lên thoát nghèo bền vững.

## **2. Đối với UBND huyện**

- Chỉ đạo các phòng, ban, UBND các xã, thị trấn tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của các tầng lớp nhân dân về mục đích, ý nghĩa của công tác giảm nghèo bền vững; khắc phục tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước của một bộ phận hộ nghèo, hộ cận nghèo.

- Huy động và tập trung nguồn lực phục vụ cho công tác giảm nghèo; tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ từ các tổ chức, cá nhân để thực hiện có hiệu quả mục tiêu giảm nghèo. Tập trung phát triển và nhân rộng các mô hình phát triển sản xuất nông nghiệp; nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm tăng thu nhập cho người dân và người nghèo; tăng cường các giải pháp đẩy mạnh công tác xuất khẩu lao động, góp phần xóa đói giảm nghèo.

- Tăng cường trách nhiệm thành viên Ban Chỉ đạo của các phòng, ban chuyên môn trong việc hướng dẫn các xã, thị trấn tổ chức thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu Chương trình GN-GQVL&ĐTN đạt hiệu quả.

- Chỉ đạo quyết liệt, tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình GN-GQVL&ĐTN; chỉ đạo công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm, đảm bảo dân chủ, công khai, công bằng, phản ánh đúng thực trạng đời sống nhân dân trên địa bàn.

- Chỉ đạo Ngân hàng CSXH huyện cho vay có trọng tâm, chỉ nên cho vay đối với những hộ có điều kiện sản xuất và chí thú làm ăn để vốn vay được sử dụng đúng mục đích và đạt hiệu quả.

## **3. Đối với Đảng ủy, HĐND các xã, thị trấn**

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự giám sát của HĐND đối với Chương trình GN-GQVL&ĐTN để đảm bảo mục tiêu và các chỉ tiêu đề ra trong Nghị quyết số 22.

## **4. Đối với UBND các xã, thị trấn**

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng, hướng dẫn thực hiện các chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước về GN-GQVL&ĐTN nhằm nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, đoàn thể chính trị xã hội và người dân về công tác GN-GQVL&ĐTN trong việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, góp phần giảm nghèo bền vững, đồng thời khơi dậy ý chí chủ động, vươn lên thoát nghèo của người nghèo, tránh tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng xã hội.

- Cần có giải pháp cụ thể khắc phục những hạn chế, tồn tại trong thực hiện Chương trình GN-GQVL&ĐTN tại địa phương mình; chủ động rà soát, đánh giá mức độ thực

hiện các nhiệm vụ của Chương trình để có giải pháp kịp thời cho thời gian tới. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trong việc tổ chức thực hiện các chính sách GN-GQVL&ĐTN và nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả trên địa bàn.

- Phối hợp với Phòng Lao động - TB&XH, Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện nghiên cứu, áp dụng thí điểm mô hình nhóm hợp tác, liên kết hộ trong việc thực hiện các dự án hỗ trợ sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo. Các mô hình phải được xây dựng từ đề xuất của người dân, gắn với đào tạo nghề và giải quyết việc làm; giao cho người dân thực hiện và nhân rộng; thường xuyên hướng dẫn người dân áp dụng kiến thức, kỹ thuật sản xuất; quan tâm hỗ trợ tìm đầu ra cho tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp từ hoạt động của các mô hình để đảm bảo tính bền vững.

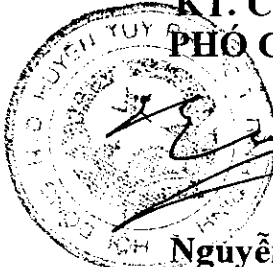
- Đề nghị lãnh đạo địa phương quan tâm bố trí cán bộ phụ trách công tác GN-GQVL&ĐTN mang tính ổn định hoặc có tính kế thừa để việc tham mưu, đề xuất, theo dõi, quản lý, thực hiện công tác GN-GQVL&ĐTN ở địa phương đảm bảo kịp thời và hiệu quả.

Trên đây là Thông báo kết quả giám sát của Thường trực HĐND huyện, đề nghị các cơ quan, các xã – thị trấn liên quan tổ chức thực hiện nghiêm túc những nội dung nêu trên và thực hiện tốt Nghị quyết số 22./2014

**Nơi nhận:**

- TT HĐND tỉnh;
- BTV HU;
- TT HĐND, UBND huyện;
- BTT UBMTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các phòng: LĐ – TB&XH, NN & PTNT, TCKH, TTGD TX-GDNN,
- LĐVP;
- Đảng ủy, UBND, UBMTTQVN các xã, thị trấn *de*
- Lưu: VT.

**TM. THƯỜNG TRỰC HĐND**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Ngọc Xuân**

**Phụ lục**

(Kèm theo Thông báo số

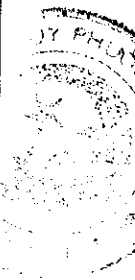
/TB-HĐND ngày

/6/2019 của HĐND huyện)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện			Ghi chú
			2016	2017	2018	
<b>I</b>	<b>NHÓM CHỈ TIÊU TỔNG HỢP</b>					
1	Tổng số hộ dân cư	Hộ	51.686	52.505	52.981	
2	Tổng số nhân khẩu	Người	188.951	198.032	199.361	
3	Dân số trong độ tuổi lao động	Người	131.028	130.969	128.259	
	Trong đó: - Nam	Người	62.314	62.820	68.598	
	- Nữ	Người	68.714	68.149	59.661	
4	Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	Người	100.665	101.786	101.949	
	Chia ra: - Số người có việc làm	Người	99.500	100.711	101.546	
	- Số người thất nghiệp	Người	1.165	1.075	403	
5	Số lao động đã qua đào tạo	Người	53.438	53.927	54.238	
6	Việc làm tăng thêm	Người	1.375	1.568	1.879	
	- Số người có việc làm mới	Người	1.203	1.211	835	
	- Làm việc trong huyện	Người				
	- Làm việc ngoài huyện	Người				
7	Xuất khẩu lao động		5	28	42	
	- Số lao động đi làm việc ở nước ngoài	Người	5	28	42	
	- Số lao động thuộc đối tượng chính sách được vay vốn lãi suất ưu đãi đi làm việc nước ngoài	Người		3	19	
8	Tổng số lớp dạy nghề đã tổ chức trên địa bàn, phân theo:	Lớp	17	20	15	
	Nhóm nghề phi nông nghiệp	Lớp	7	13	8	
	Nhóm nghề nông nghiệp	Lớp	10	7	7	
9	Số LĐNT được học nghề trong năm, phân theo:	Người	534	935	511	
	Nhóm nghề phi nông nghiệp	Người	199	706	266	
	Nhóm nghề nông nghiệp	Người	335	229	245	
10	Số LĐNT sau học nghề		534	935	511	
	- Thành lập tổ hợp tác, HTX, doanh nghiệp	Người				
	- Tự tạo việc làm	Người	315	251	388	
	- Được doanh nghiệp tuyển dụng	Người	127	600	123	
	- Chưa có việc làm		92	84		
11	Tổng số hộ nghèo	Hộ	4.383	3.316	2.522	
12	Tổng số người nghèo	Người	11.977	8.852	6.767	
13	Số hộ thoát nghèo (Vượt nghèo)	Hộ	1.431	1.156	817	
	Số hộ rơi vào nghèo (Nghèo mới)		364	362	234	
14	Trong đó:					
	+ Số hộ tái nghèo;	Hộ	18	26	15	
	+ Số hộ nghèo lần đầu		346	336	219	
15	Tỷ lệ hộ nghèo chung trên địa bàn	%	8,65	6,42	4,80	
16	Tỷ lệ hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ	%	54,53	55,64	42,94	
<b>II</b>	<b>NHÓM CHỈ TIÊU THỰC HIỆN CT</b>					
1	Chính sách tín dụng cho vay hộ nghèo và đối tượng chính sách khác					
	Doanh số cho vay	Tr.đồng	82.272	82.187,25	98.291,25	
	Số lượt hộ vay vốn	Lượt	4.284	3.560	3.935	

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện			Ghi chú
			2016	2017	2018	
	Tổng số hộ dư nợ vay	Lượt	12.766	13.206	13.612	
2	<b>Tổng dự nợ vay</b>	Tr.đồng	<b>259.067</b>	<b>279.454,33</b>	<b>300.504,80</b>	
	<i>Trong đó:</i>					
	+ Dư nợ cho vay hộ nghèo	Tr.đồng	67.816	71.945,72	69.589,92	
	Số hộ nghèo vay	Hộ	2.396	2.235	1.984	
	+ Dư nợ cho vay hộ cận nghèo	Tr.đồng	36.887	35.904,20	30.560	
	Số hộ vay	Hộ	1.337	1.171	890	
	+ Dư nợ cho vay hộ mới thoát nghèo - QĐ28	Tr.đồng	5.520	14.569,72	23.469,70	
	Số hộ vay	Hộ	179	396	608	
	+ Dư nợ cho vay học sinh, sinh viên	Tr.đồng	94.705	91.019,00	84.958,29	
	Số hộ vay	Hộ	3.653	3.313	2.903	
	+ Dư nợ cho vay nước sạch vệ sinh MTNT	Tr.đồng	42.004	53.403,19	67.398,82	
	Số hộ vay	Hộ	4.578	5.472	6.250	
	Số công trình	C.trình				
	+ Dư nợ cho vay dự án phát triển lâm nghiệp	Tr.đồng	3.242	3.131,27	2.455,13	
	Số lao động	LĐ	96	82	45	
	+ Dư nợ cho vay giải quyết việc làm	Tr.đồng	8.538	8.943,23	15.032,94	
	Số hộ vay	Hộ	494	502	786	
	+ Dư nợ cho vay xuất khẩu lao động	Tr.đồng		150,00	1.549,00	
	Số hộ vay	Hộ		3	21	
	+ Dư nợ cho vay hỗ trợ nhà ở theo QĐ 167/CP	Tr.đồng	160	128	112	
	Số hộ vay	Hộ	20	16	14	
	+ Dư nợ cho vay khác	Tr.đồng	195	260	5.379	
	Số hộ vay	Hộ	13	16	111	
2	<b>Chính sách hỗ trợ về y tế</b>					
a	Tổng kinh phí mua thẻ BHYT	Tr.đồng	2.255	4.878	7.818	
b	Tổng số lượt người được khám chữa bệnh	Lượt	311.039	284.805	253.163	
c	Số thẻ BHYT cấp cho người nghèo	Người	9.253	6.934	5.333	
d	Số thẻ BHYT người cận nghèo	Người	3.333	3.022	2.836	
e	Số thẻ BHYT người có công và thân nhân	Người	3.549	3.756	3.809	
f	Tổng số thẻ BHYT cấp đối tượng BTXH, <i>trong đó:</i>	Người	8.081	8.649	8.629	
-	Số người từ 80 tuổi trở lên	Người	4.730	5.097	4.849	
-	Số đối tượng BTXH	Người	3.351	3.552	3.780	
g	Số thẻ BHYT cho trẻ em ( <i>còn hạn sử dụng</i> )	Người	19.205	19.674	18.779	
h	Số thẻ BHYT cho người Cựu chiến binh	Người	90	91	89	
i	Số thẻ BHYT người dân đang sống xã ĐBK	Người		8.233	8.605	
3	<b>Chính sách hỗ trợ về giáo dục cho người nghèo</b>	Tr.đồng	<b>1.867,29</b>	<b>1.574,61</b>	<b>1.357,22</b>	
a	Tổng kinh phí cấp bù miễn, giảm học phí	Tr.đồng	624,095	538,211	498,120	
	Tổng số HSSV được miễn giảm, <i>trong đó:</i>	em	827	948	802	
	+ Trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông	em	827	948	802	
	+ HSSV tại các cơ sở dạy nghề, đại học ngoài công lập hoặc doanh nghiệp nhà nước	em				
b	Tổng kinh phí hỗ trợ chi phí học tập	Tr.đồng	1.243,2	1.036,4	859,1	
	Tổng số học sinh được hỗ trợ	em	1.524	1.145	960	
4	<b>Chính sách hỗ trợ nhà ở cho người nghèo</b>					
a	Tổng kinh phí hỗ trợ	Tr.đồng	2.027	1.071	843	

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện			Ghi chú
			2016	2017	2018	
	+ Ngân sách TW, tỉnh (theo quyết định phân bổ của tỉnh)	Tr.đồng		84		
	+ Ngân sách huyện (hỗ trợ thêm)					
	+ Huy động cộng đồng + doanh nghiệp + đóng góp	Tr.đồng	2.027	987	843	
b	Số hộ nghèo, hộ khó khăn được hỗ trợ nhà ở	Nhà	56	45	34	
<b>5</b>	<b>Chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo</b>					
	Số lượt người nghèo được trợ giúp	Lượt	550	2.100	543	
	Tổng kinh phí trợ giúp	Tr.đồng				
<b>6</b>	<b>Dự án khuyến nông - lâm - ngư - công triển khai ở địa phương</b>					
<b>a</b>	<b>Dự án khuyến nông</b>					
	+ Tổng số mô hình trình diễn khuyến nông.	mô hình	5	5	5	
	+ Tổng số lượt nông dân tham gia trình diễn, tập huấn kỹ thuật.	lượt	3.345	2.405	2.510	
	+ Tổng kinh phí thực hiện.	Tr.đồng	176,5	122,3	255,0	
	+ Tổng số hộ được hỗ trợ	hộ	104	11	52	
<b>b</b>	<b>Dự án khuyến lâm</b>					
	+ Tổng số dự án triển khai.	DA				
	+ Tổng số lượt nông dân tham gia trình diễn, tập huấn kỹ thuật.	Lượt				
	+ Tổng kinh phí thực hiện.	Tr.đồng				
	+ Tổng số hộ được hỗ trợ	hộ				
<b>c</b>	<b>Dự án khuyến ngư</b>					
	+ Tổng số dự án được triển khai.	DA			1	
	+ Tổng số lượt hộ nông dân hỗ trợ và hướng dẫn kỹ thuật.	Lượt			47	
	+ Tổng kinh phí thực hiện.	Tr.đồng			50,75	
	+ Tổng số hộ được hỗ trợ	hộ			47	
<b>d</b>	<b>Dự án hỗ trợ sản xuất phát triển ngành nghề</b>					
	+ Tổng số dự án được triển khai.	DA				
	+ Tổng số lượt hộ nông dân hỗ trợ và hướng dẫn kỹ thuật.	Lượt				
	+ Tổng kinh phí thực hiện.	Tr.đồng				
	+ Tổng số hộ được hỗ trợ	hộ				
<b>e</b>	<b>Dự án khuyến công</b>	Tr.đồng				
	+ Tổng số dự án được triển khai.	DA	2	3	3	
	+ Tổng số lượt hộ nông dân hỗ trợ và hướng dẫn kỹ thuật.	Lượt				
	+ Tổng kinh phí thực hiện.	Tr.đồng	350	1.180	325	
	+ Tổng số hộ/cơ sở được hỗ trợ	hộ/cơ sở	2	3	3	
<b>7</b>	<b>Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo</b>					
	Kinh phí thực hiện	Tr.đồng		301,50	361,64	
	Số mô hình giảm nghèo được xây dựng/nhân rộng	Người		1	1	
<b>8</b>	<b>Đào tạo cán bộ làm công tác GN-GQVL&amp;ĐT</b>					
	Kinh phí thực hiện	Tr.đồng				
	Số cán bộ được đào tạo tập huấn giảm nghèo	Người	153	153	200	
<b>III</b>	<b>KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC</b>					
<b>1</b>	<b>Thông qua Mặt trận tổ quốc các cấp</b>					



Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện			Ghi chú
			2016	2017	2018	
a	<b>Kết quả vận động Quỹ "Vì người nghèo"</b>	Tr.đồng	841,44	1.035,11	1.114,25	
	- Quỹ của tỉnh chuyên về	Tr.đồng	49,50	249,50	50,00	
	- Quỹ của cấp huyện	Tr.đồng	481,57	388,24	653,65	
	- Nguồn thu khác ( <i>xã, thị trấn huy động Quỹ</i> )	Tr.đồng	310,37	397,37	410,60	
b	<b>Kết quả vận động Quỹ ủng hộ khắc phục hậu quả thiên tai</b>	Tr.đồng	404,29	348,51	1.826,40	
	- Nguồn kinh phí tỉnh chuyên về	Tr.đồng	15	192,00	1.126,40	
	- Nguồn kinh phí cấp huyện	Tr.đồng				
	- Nguồn của các tổ chức, cá nhân ủng hộ	Tr.đồng	389,29	156,51	700,00	
<b>IV</b>	<b>CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN LÒNG GHÉP</b>					
1	<b>Chương trình hỗ trợ giống cây trồng</b>					
	<i>* Hỗ trợ giống lúa thuần</i>					
	Số lượng	Tấn	55			
	Tổng kinh phí	Tr.đồng	1.751,52			
	<i>* Hỗ trợ giống lúa lai</i>					
	Số lượng	Kg	11.700			
	Tổng kinh phí	Tr.đồng	175,5			
2	<b>Dự án phát triển ngành lâm nghiệp</b>					
	<i>* Trồng rừng (có cả chăm sóc hàng năm)</i>	Tr.đồng				
	Tổng diện tích	Ha				
	Tổng số lượt ND tham gia	Lượt				
	Tổng kinh phí thực hiện	Tr.đồng				
	Trong đó: + Vốn đối ứng (công LĐ của dân)	Tr.đồng				
	+ Vốn vay nước ngoài	Tr.đồng				
3	<b>Chương trình hỗ trợ chăn nuôi cho các hộ dân</b>					
	Số lượng Mô hình	Mô hình	1	5	1	
	Số người tham gia	Hộ	3	22	1	
	Số tiền	Tr.đồng				
4	<b>Chương trình MT Quốc gia về nước sạch và vệ sinh MTNT</b>					
	+ Tổng kinh phí thực hiện.	Tr.đồng	260			
	+ Tổng số hộ được hỗ trợ và hưởng lợi từ các công trình cấp nước.	Hộ	200			
	+ Tổng số công trình hỗ trợ mở mạng đường ống cấp nước.	C.trình	4			
5	<b>Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới</b>	Tr.đồng	31.201	43.676	32.607	
6	<b>Chính sách hỗ trợ cấp bù thủy lợi phí</b>	Tr.đồng	5.196	5.353	5.315	
7	<b>Chương trình đầu tư CSHT xã đặc biệt khó khăn</b>	Tr.đồng		1.798,15	1.726,89	
	<i>Trong đó: + Trung ương hỗ trợ</i>	Tr.đồng		1.000	1.000	
	+ Ngân sách địa phương ( <i>tỉnh, huyện, xã</i> )	Tr.đồng		798,15	726,89	
V	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN HỖ TRỢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GN-GQVL&amp;ĐTN</b>	Tr.đồng	200	200	200	